

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMMESE BIOTECH INC

Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AMV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nakatani Yoshitaka	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Nhị Nương	Thành viên HĐQT
Ông Lê Khánh Nguyên	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Nhị Nương	Giám đốc
-------------------	----------

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Bà Đặng Nhị Nương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy

định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Nhi Nương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 268 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022

của Công ty Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược
và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác ký ngày 22 tháng 3 năm 2022 với ý kiến kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh tại Phụ lục số 2 – “Vay và nợ thuê tài chính”: Đến thời điểm 31/12/2022 khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được Ngân hàng chấp thuận gia hạn thời gian trả nợ. Tổng số tiền dư nợ vay phải trả là: 36.123.165.292 VND trong đó số tiền nợ vay quá hạn là 22.448.941.000 VND.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.093.810.192	325.272.595.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	34.705.706.149	2.691.465.681
1. Tiền	111		3.705.706.149	2.691.465.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.364.717.291	68.988.607.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	87.170.470.834	6.613.201.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	36.944.879.768	41.747.544.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.366.192.090	20.627.861.134
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(116.825.401)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	146.017.502.913	252.909.835.453
1. Hàng tồn kho	141		146.017.502.913	252.909.835.453
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.883.839	682.687.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	4.862.677	1.052.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	680.614.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	16	1.021.162	1.021.062
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.342.760.418.258	902.724.585.804
I. Tài sản cố định	220		66.846.908.919	87.963.264.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	37.868.801.499	54.778.319.123
- Nguyên giá	222		56.882.248.369	77.738.346.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.013.446.870)	(22.960.027.837)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.978.107.420	33.184.945.828
- Nguyên giá	228		50.061.257.745	49.720.204.008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.083.150.325)	(16.535.258.180)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	26.498.372.787	4.173.124.566
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.498.372.787	4.173.124.566
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.249.190.104.937	810.049.207.478
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.259.540.000.000	821.478.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.349.895.063)	(11.428.792.522)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		225.031.615	538.988.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	225.031.615	538.988.809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.649.854.228.450	1.227.997.181.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		123.687.366.165	132.959.924.222
I. Nợ ngắn hạn	310		123.687.366.165	115.525.313.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.591.400.745	6.183.403.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.000.000	30.076.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.358.997.033	53.335.447
4. Phải trả người lao động	314		306.437.808	630.647.618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.061.224.741	966.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	75.990.136.333	75.949.814.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	36.358.169.505	31.711.817.722
II. Nợ dài hạn	330		-	17.434.610.452
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	-	17.434.610.452
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.526.166.862.285	1.095.037.257.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.526.166.862.285	1.095.037.257.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.311.056.500.000	911.088.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.311.056.500.000	911.088.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(395.300.000)	(175.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.505.662.285	184.123.647.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		184.123.647.209	23.775.278.103
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.382.015.076	160.348.369.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.649.854.228.450	1.227.997.181.431

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà



Đặng Nhật Nương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	140.308.411.857	91.310.690.021
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.308.411.857	91.310.690.021
4. Giá vốn hàng bán	11	22	125.406.195.012	80.984.472.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.902.216.845	10.326.217.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	26.553.493.364	172.833.632.537
7. Chi phí tài chính	22	24	3.794.143.644	17.596.666.328
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.840.760.449	6.069.379.712
8. Chi phí bán hàng	24	26	327.181.880	170.306.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	3.959.267.620	4.484.779.792
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33.375.117.065	160.908.097.106
11. Thu nhập khác	31	28	706.037.111	27.230.561
12. Chi phí khác	32	29	1.363.502.838	586.958.561
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(657.465.727)	(559.728.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.717.651.338	160.348.369.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.335.636.262	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.382.015.076	160.348.369.106

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà

Giám đốc

Đặng Nhị Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.717.651.338	160.348.369.106
2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.841.395.204)	(143.513.847.751)
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.931.908.869	11.821.612.552
- Các khoản dự phòng	03	(962.072.058)	11.428.792.522
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.651.992.464)	(172.833.632.537)
- Chi phí lãi vay	06	4.840.760.449	6.069.379.712
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.876.256.134	16.834.521.355
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(56.812.321.416)	193.390.201.874
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	85.890.245.532	(251.144.649.015)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.909.089.375)	5.584.451.036
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	310.146.572	(532.540.863)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(751.755.223)	(5.323.339.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(153.881.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.603.482.224	(41.345.236.025)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.664.214.950)	(15.513.543.790)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.624.148.499	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	116.134.127
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(438.062.000.000)	(571.258.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.800.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.553.493.364	222.887.105.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(404.548.573.087)	(353.968.303.742)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

Năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	399.747.590.000	379.620.450.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.788.258.669)	(14.598.743.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	386.959.331.331	375.021.706.930
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32.014.240.468	(20.291.832.837)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.691.465.681	22.983.298.518
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.705.706.149	2.691.465.681

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMMESE BIOTECH INC

Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Lương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Số cán bộ công nhân viên tại văn phòng công ty đến thời điểm 31/12/2022 là: 16 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vắcxin, sinh phẩm y tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic);

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. (Chi tiết: Đầu tư tài chính);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ)

...

Cấu trúc công ty:

Tại thời điểm 31/12/2022 công ty có 18 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty con sở hữu gián tiếp. Cụ thể như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty sở hữu trực tiếp			
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto	Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam	98,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,00%	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	98,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	98,00%	Lập trình máy tính
- Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto	Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3 Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	98%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Leopard Solution	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	75,00%	Lập trình máy tính
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phòng khám kỹ thuật cao Techcare Bạc Liêu	362 đường Trần Phú, Phường 7, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Các công ty sở hữu gián tiếp			
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	402 Tân Thới Hiệp 07, Khu Phố 7, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh	96,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển, Huyện Nhà bè, TP Hồ Chí Minh	96,04%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
- Công ty CP Phát triển Công nghệ móng cái Kyoto	Khu 7, phường Hải Yên, Tp Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	98,01%	Gia công cơ khí, tráng và phủ kim loại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu

chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 – 10 năm
- Phần mềm	10 – 20 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	3.680.190.256	284.874.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.515.893	2.406.590.732
- Các khoản tương đương tiền (*)	31.000.000.000	-
	34.705.706.149	2.691.465.681

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quang Minh. Thời hạn của Hợp đồng: Từ ngày 23/12/2022 đến ngày 23/01/2023, lãi suất 6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ	4.726.655.640	3.499.753.656
- Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ (*)	43.962.841.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko (**)	8.060.747.422	-
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (***)	20.001.952.500	-
- Công ty CP Sản xuất Thiết bị công nghệ cao Móng Cái Osaka	2.788.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG	4.465.887.192	-
- Các khách hàng khác	3.164.387.080	3.113.448.274
Cộng	87.170.470.834	6.613.201.930

(*) Phải thu Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ theo Hợp đồng 2208/2022/HĐKT/AMV-BVVM ngày 22/08/2022 về việc cung cấp phần mềm Alma software, phần mềm Mach 7.

(**) Phải thu công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko theo hợp đồng số 1001/2022/HĐKT/AMV/AIKO ngày 10/01/2022 về việc cung cấp các phần mềm lưu trữ và quản lý hình ảnh y tế.

(***) Phải thu Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ theo Hợp đồng kinh tế số 2502/2022/HĐKT/AMV/MTCT ngày 25/02/2022 về cung cấp các phần mềm lưu trữ và quản lý hình ảnh y tế.

Số dư các bên liên quan	Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Đầu Tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con	43.962.841.000	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao (*)	35.880.000.000	35.880.000.000
- Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	-	3.765.549.230
- Các khách hàng khác	1.064.879.768	2.101.995.012
Cộng	36.944.879.768	41.747.544.242

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ cao theo Hợp đồng kinh tế số 3105/2021/HĐKT /CNC - AMV ngày 31/5/2021 về cung cấp lò đốt rác y tế và Hợp đồng kinh tế số 2611/2021/HĐKT/AMV-CNC ngày 26/11/2021 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 25/05/2022 về cung cấp hệ thống PACS cho công ty CP SXKD và trang thiết bị Y tế Việt Mỹ.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	807.644.083	-	186.150.976	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.512.684.993	-	1.354.719.481	-
- Phải thu khác	45.863.014	-	19.086.990.677	-
+ Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	-	-	9.060.000.000	-
+ Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	-	-	9.060.000.000	-
+ Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ	-	-	964.838.800	-
+ Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	45.863.014	-	-	-
+ Phải thu khác	-	-	2.151.877	-
	2.366.192.090	-	20.627.861.134	-

Số dư bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	AMV sở hữu gián tiếp 96,4%	-	9.060.000.000
Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	AMV sở hữu gián tiếp 96,4%	-	9.060.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang	35.168.802	17.584.401	-	-
- Các khách hàng khác	117.035.002	17.794.002	-	-
Cộng	152.203.804	35.378.403	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	146.017.502.913	-	252.909.835.453	-
Cộng	146.017.502.913	-	252.909.835.453	-

(*) Chi tiết Hàng hóa:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phần mềm các loại	139.981.690.416	149.994.682.692
- Hàng hóa khác	6.035.812.497	102.915.152.761
Cộng	146.017.502.913	252.909.835.453

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	77.738.346.960	77.738.346.960
Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	20.856.098.591	20.856.098.591
Số dư cuối năm	56.882.248.369	56.882.248.369
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	22.960.027.837	22.960.027.837
Số tăng trong năm	-	-
- Trích khấu hao trong năm	7.384.016.724	7.384.016.724
Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	11.330.597.691	11.330.597.691
Số dư cuối năm	19.013.446.870	19.013.446.870
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	54.778.319.123	54.778.319.123
Số cuối năm	37.868.801.499	37.868.801.499

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 33.911.297.557 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm các loại	Đơn vị tính : VND	
		Bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	40.612.374.008	9.107.830.000	49.720.204.008
Số tăng trong năm	341.053.737	-	341.053.737
- Mua trong năm	341.053.737	-	341.053.737
Số cuối năm	40.953.427.745	9.107.830.000	50.061.257.745
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	8.338.211.193	8.197.046.987	16.535.258.180
Số tăng trong năm	4.092.500.641	455.391.504	4.547.892.145
- Khấu hao trong năm	4.092.500.641	455.391.504	4.547.892.145
Số cuối năm	12.430.711.834	8.652.438.491	21.083.150.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.274.162.815	910.783.013	33.184.945.828
Tại ngày cuối năm	28.522.715.911	455.391.509	28.978.107.420

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Hệ thống máy tại các	2.953.624.566	2.953.624.566
- Hệ thống PACS tại các TTYT	23.544.748.221	1.219.500.000
Cộng	26.498.372.787	4.173.124.566

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục 1)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.862.677	1.052.055
- Chi phí khác	4.862.677	1.052.055
b. Dài hạn	225.031.615	538.988.809
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	28.630.001
- Vật tư, hóa chất khác	225.031.615	510.358.808
Cộng	229.894.292	540.040.864

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh		-	674.166.571	674.166.571
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko		-	3.067.968.091	3.067.968.091
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	-	-	1.313.239.237	1.313.239.237
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Công Nghệ Phương Đông	1.750.607.000	1.750.607.000	-	-
- Phải trả người bán khác	2.840.793.745	2.840.793.745	1.128.029.424	1.128.029.424
	4.591.400.745	4.591.400.745	6.183.403.323	6.183.403.323

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con	-	1.313.239.237
- Công ty CP Sản xuất phần mềm quốc gia	Công ty con	440.000.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1.021.062	-	196.738.746	179.070.124	1.021.062	17.668.622
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	20192021	20192021	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.335.636.262	-	-	1.335.636.262
Thuế Thu nhập cá nhân	-	53.335.447	29.087.754	76.731.052	-	5.692.149
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	1.021.062	53.335.447	1.586.654.783	280.993.197	1.021.062	1.358.997.033

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.911.224.741	822.219.515
- Chi phí khác	150.000.000	144.000.000
Cộng	5.061.224.741	966.219.515

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.990.136.333	75.949.814.000
+ <i>Cổ tức phải trả 2019 (*)</i>	75.924.090.000	75.924.090.000
+ <i>Phải trả Báo cáo viên (FUJIREBIO INC.)</i>	44.444.445	
+ <i>Phải trả khác</i>	21.601.888	25.724.000
Cộng	75.990.136.333	75.949.814.000

(*) Đây là khoản cổ tức 2019 phải trả cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông chốt ngày 12/01/2021, tỷ lệ chi trả 20%; Ngày trả cổ tức dự kiến là ngày 28/02/2024 và 28/08/2024 (theo Nghị quyết số 2402/NQHĐQT/AMV ngày 24/02/2023 của HĐQT).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vay và nợ ngắn hạn	36.358.169.505	31.711.817.722
+ <i>Vay ngắn hạn</i>	-	9.000.000.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	36.358.169.505	22.711.817.722
- Vay và nợ dài hạn	-	17.434.610.452
Cộng	36.358.169.505	49.146.428.174

(Chi tiết các khoản vay xem Phụ lục 2)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Tăng vốn trong năm trước	531.468.160.000	-	-	531.468.160.000
Lãi trong năm trước	-	-	160.348.369.106	160.348.369.106
Chia cổ tức	-	-	(227.771.800.000)	(227.771.800.000)
Giảm khác	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Số dư cuối năm trước	911.088.610.000	(175.000.000)	184.123.647.209	1.095.037.257.209
Số dư đầu năm nay	911.088.610.000	(175.000.000)	184.123.647.209	1.095.037.257.209
Tăng vốn trong năm nay (*)	399.967.890.000	-	-	399.967.890.000
Lãi trong năm nay	-	-	31.382.015.076	31.382.015.076
Giảm khác	-	(220.300.000)	-	(220.300.000)
Số dư cuối năm nay	1.311.056.500.000	(395.300.000)	215.505.662.285	1.526.166.862.285

(*): Vốn tăng trong năm : Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1000: 439 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2021.

Tại thời điểm 09/6/2022 công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thành công là: 39.996.789 cổ phần tương đương 399.967.890.000 VND.

Tình hình tăng vốn của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán và có Báo cáo kiểm toán số 373/2022/UHY - BCKT ngày 28/6/2022.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	911.088.610.000	379.620.450.000
- Vốn góp tăng trong năm	399.967.890.000	531.468.160.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.311.056.500.000	911.088.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	227.771.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	227.771.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	151.847.710.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	151.847.710.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm (*)	-	75.924.090.000

(*): Cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên Vốn điều lệ, thời gian chi trả điều chỉnh sang năm 2023

c. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.105.650	91.108.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	131.105.650	91.108.861
- Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	91.108.861
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.105.650	91.108.861
- Cổ phiếu phổ thông	131.105.650	91.108.861

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Cổ tức	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	227.771.800.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		227.771.800.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	140.304.571.857	91.216.882.748
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.840.000	93.807.273
	140.308.411.857	91.310.690.021

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa đã bán	113.929.677.647	69.328.839.299
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.476.517.365	11.655.633.301
	125.406.195.012	80.984.472.600

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.493.364	8.545.497
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	26.500.000.000	169.837.087.040
- Lãi thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư		2.988.000.000
	26.553.493.364	172.833.632.537

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia năm nay là khoản cổ tức năm 2021 của công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu và công ty cổ phần sản xuất phần mềm quốc gia Việt Nam

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	4.840.760.449	6.069.379.712
- Dự phòng đầu tư tài chính	(1.078.897.459)	11.428.792.522
- Chênh lệch tỷ giá	32.280.654	-
- Chi phí tài chính khác	-	98.494.094
	3.794.143.644	17.596.666.328

25. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.956.401.257	2.791.007.723
- Chi phí khấu hao	13.669.917.085	11.821.612.552
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	13.907.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.169.720	1.852.026.164
- Chi phí bằng tiền khác	1.881.040.962	287.557.131
- Chi phí dự phòng	5.838.397	-
Cộng	17.651.367.421	16.766.111.329
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	304.999.164	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.182.716	170.306.732
Cộng	327.181.880	170.306.732
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.956.401.257	2.791.007.723
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	13.907.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.987.004	1.642.464.310
- Chi phí khác bằng tiền	1.881.040.962	37.400.000
- Chi phí dự phòng	5.838.397	-
	3.959.267.620	4.484.779.792
28. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	706.037.111	27.230.561
	706.037.111	27.230.561
29. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	901.500.900	-
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	455.391.504	455.391.504
- Chi phí khác	6.610.434	131.567.057
	1.363.502.838	586.958.561

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN phải nộp kỳ này	1.335.636.262	-
Chi phí thuế TNDN	1.335.636.262	-
Chi tiết Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:		
Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.717.651.338	160.348.369.106
Các khoản điều chỉnh tăng	460.529.970	579.402.055
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.500.000.000)	(169.837.087.040)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(26.500.000.000)	(169.837.087.040)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.678.181.308	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.335.636.262	-

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.705.706.149		2.691.465.681	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.536.662.924	(116.825.401)	27.241.063.064	-
	124.242.369.073	(116.825.401)	29.932.528.745	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			36.358.169.505	49.146.428.174
Phải trả người bán, phải trả khác			80.581.537.078	82.133.217.323
Chi phí phải trả			5.061.224.741	966.219.515
			122.000.931.324	132.245.865.012

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		1.249.190.104.937		1.249.190.104.937
Cộng	-	1.249.190.104.937	-	1.249.190.104.937
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		821.478.000.000		821.478.000.000
Cộng	-	821.478.000.000	-	821.478.000.000

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.705.706.149			34.705.706.149
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.536.662.924	-		89.536.662.924
	124.242.369.073	-	-	124.242.369.073

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.691.465.681			2.691.465.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.241.063.064	-		27.241.063.064
	29.932.528.745	-	-	29.932.528.745

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.358.169.505	-		36.358.169.505
Phải trả người bán, phải trả khác	80.581.537.078	-		80.581.537.078
Chi phí phải trả	5.061.224.741	-		5.061.224.741
	122.000.931.324	-	-	122.000.931.324
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.711.817.722	17.434.610.452		49.146.428.174
Phải trả người bán, phải trả khác	82.133.217.323	-		82.133.217.323
Chi phí phải trả	966.219.515	-		966.219.515
	114.811.254.560	17.434.610.452	-	132.245.865.012

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm 2022, đơn vị xuất kho các phần mềm y tế sử dụng lắp hệ thống PACS tại các Trung tâm y tế, tổng giá trị hàng tồn kho được sử dụng để đầu tư tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang là: 21.002.087.008 VND. Do vậy, không phát sinh dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do đó, số tiền này sẽ không thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại chỉ tiêu 10 và chỉ tiêu 21.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	140.304.571.857	3.840.000	140.308.411.857
Chi phí bộ phận	113.929.677.647	11.476.517.365	125.406.195.012
Kết quả kinh doanh bộ phận	26.374.894.210	(11.472.677.365)	14.902.216.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.286.449.500
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.615.767.345
Doanh thu hoạt động tài chính			26.553.493.364
Chi phí tài chính			3.794.143.644
Thu nhập khác			706.037.111
Chi phí khác			1.363.502.838
Thuế TNDN hiện hành			1.335.636.262
Lợi nhuận sau thuế			31.382.015.076

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Công ty con
Công ty cổ phần phần mềm quốc gia Bà Đặng Nhị Nương	Công ty con
	Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng/Sử dụng dịch vụ	1.668.406.618	1.344.777.823
Công ty cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	1.268.406.618	1.344.777.823
Công ty cổ phần phần mềm Quốc Gia	400.000.000	
Bán hàng/Cung cấp dịch vụ	59.888.710.000	28.198.496.835
Công ty cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	59.888.710.000	89.936.835
Công ty cổ phần Phòng Khám Bãi Cháy Kyoto		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Mediare Cần Thơ		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Mediare Ngã Bảy		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Mediare Sóc Trăng		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Việt Trì		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Hà Đông		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám KTC Gia Lâm		3.513.570.000
Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình		3.513.570.000
Thanh lý Tài sản cố định	8.624.000.000	
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	8.624.000.000	
Cổ tức được chia	26.500.000.000	110.349.721.785
Công ty CP Trung Tâm xét nghiệm Môi trường Cần Thơ		70.349.721.785
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	18.000.000.000	
Công ty CP Sản xuất phần mềm quốc gia	8.500.000.000	40.000.000.000

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2022 như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc công ty	240.000.000	196.500.000
Năm 2022 không phát sinh thù lao Hội đồng quản trị		

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp báo cáo năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu


 Nguyễn Minh Hoa

Kế toán trưởng


 Lê Thị Việt Hà

Giám đốc


 Đặng Nhị Nương

Phụ lục 1
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty	Số cuối năm		Dự phòng	Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Đầu tư góp vốn vào công ty con						
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	250.000.000.000	-	7.211.559.813	250.000.000.000	-	10.411.998.350
Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	49.500.000.000			49.500.000.000		147.997.883
Công ty CP Phòng khám Bãi cháy kyoto	49.000.000.000		679.590.900	49.000.000.000		319.112.776
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	49.000.000.000		-	49.000.000.000		-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	49.000.000.000		-	49.000.000.000		144.862.818
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	29.400.000.000		-	29.400.000.000		-
Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto	49.500.000.000		182.607.825	49.000.000.000		-
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	77.420.000.000		462.092.238	29.400.000.000		80.012.070
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	122.500.000.000		409.293.921	58.800.000.000		46.990.385
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	106.820.000.000		198.111.835	58.800.000.000		60.018.121
Công ty CP Phòng khám KTC Gia Lâm	77.420.000.000		410.817.838	29.400.000.000		63.788.588

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
				Dự phòng
Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	77.420.000.000	444.202.158	29.400.000.000	69.834.923
Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	77.420.000.000	23.212.169	29.400.000.000	-
Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	77.420.000.000	208.318.610	29.400.000.000	37.682.902
Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	77.420.000.000	-	29.400.000.000	46.493.706
Công ty CP Leopard Solution	6.000.000.000	-	2.578.000.000	-
Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	4.900.000.000	20.775.433	-	-
Công ty CP Phòng khám KTC Techcare Bạc Liêu	29.400.000.000	99.312.324	-	-
Cộng	1.259.540.000.000	10.349.895.063	821.478.000.000	11.428.792.522

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty CP Sản xuất KD dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	83,33%	83,33%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế
Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty CP Phòng khám Bãi cháy kyoto	Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam	98,00%	98,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	98,00%	98,00%	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò mung
Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto	Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	98,00%	98,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam	Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	98,00%	98,00%	Lập trình máy tính

Công ty CP Sản xuất KD dược và trang thiết bị y tế Việt Mỹ

Báo cáo tài chính riêng

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto	Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty CP Phòng khám Hà Đông	Tầng 3Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đông Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm	T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty CP Leopard Solution	Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	75,00%	75,00%	Lập trình máy tính
Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành	Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa